TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 140/2018/DS-PT
Ngày 26-10-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền.
Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dần.
Bà Lê Thị Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 87/2018/TLPT-DS ngày 25/7/2018, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2018/DS-ST ngày 08/6/2018, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 132a/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N; trú tại: Phường Thống N1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- *Bị đơn:* Vợ chồng bà Nguyễn Thị T (Có mặt), ông Hoàng Kim S (Vắng mặt); trú tại: Phường Tân H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Hoàng Kim S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Do quen biết nên bà N cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Hoàng Kim S vay tổng 2.368.230.000 đồng. Cụ thể: Ngày 19/11/2012, vay 40.000.000 đồng, hẹn khi nào cần sẽ trả; ngày 30/10/2012, vay 70.000.000 đồng, hẹn trả ngày 05/11/2012; ngày 04/02/2013, vay 60.000.000 đồng, hẹn trả ngày 04/03/2013; ngày 01/10/2013, vay 80.000.000 đồng, hẹn trả ngày 04/10/2013; ngày 11/12/2013, vay 200.000.000 đồng, hẹn trả ngày 18/12/2013; ngày 04/07/2014, vay 357.000.000 đồng, hẹn khi nào cần sẽ trả; ngày 28/8/2014, vay 1.381.230.000 đồng, hẹn khi nào cần trả; ngày 30/08/2014, vay 130.000.000 đồng, hẹn trả ngày 30/9/2014. Việc vay tiền được 02

bên viết giấy, có giấy vay đều có cả bà T, ông S ký nhận, có giấy vay chỉ mình bà T ký nhận, khi vay thỏa thuận lãi xuất 2-3%/tháng, mục đích vay trả nợ Ngân hàng, kinh doanh trong gia đình. Tại đơn khởi kiện bà N yêu cầu vợ chồng bà T, ông S phải trả số tiền trên. Quá trình giải quyết vụ án bà N đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu vợ chồng bà T, ông S phải trả 372.230.000 đồng không yêu cầu tính lãi suất. (Vì bị đơn đã trả được 1.996.000.000 đồng).

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng bị đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Hoàng Kim S trình bày: Bà T, ông S thừa nhận có quan hệ vay tiền với bà N. Cụ thể: Về thời hạn vay, thời hạn hẹn trả, mục đích vay, việc vay tiền được hai bên viết giấy ký nhận và tổng số tiền là 2.368.230.000 đồng đúng như bà N trình bày, nhưng riêng lãi suất thỏa thuận bà N trình bày 2% đến 3%/tháng là không đúng sự thật mà lãi suất thỏa thuận là lãi nóng cứ 3000đ/1.000.000đ/ngày. Bà N yêu cầu bà T, ông S phải trả 372.230.000 đồng, bà T, ông S không đồng ý. Vì, bà T, ông S đã thanh toán hết toàn bộ số nợ cho bà N. Việc thanh toán được bà N viết giấy giao cho bà T. Tuy nhiên, do bà T, ông S chuyển nhà, các giấy tờ trả tiền thất lạc, nên hiện nay chỉ cung cấp được các giấy trả tiền. Cụ thể: Ngày 07/3/2013, trả 66.000.000 đồng; ngày 18/11/2013, trả 50.000.000 đồng; ngày 09/9/2014, trả 80.000.000 đồng và ngày 29/8/2014, chuyển khoản trả 1.800.000.000 đồng.

Tại cấp phúc thẩm bà T trình bày tại biên bản đối chất ngày 28/9/2018, cho rằng khoản vay ngày 04/07/2014 vay 357.000.000 đồng bà không vay chữ ký và chữ viết họ tên trong giấy vay không phải do bà ký và viết ra nên đề nghị Tòa án trưng cầu giám định và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết đối với khoản vay này; ngoài ra, bà vay của bà N có hai khoản đều là 200.000.000đ củ thể: Ngày 11/12/2013, vay 200.000.000đ và ngày 04/7/2014 vay thêm của bà N 200.000.000đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 08/6/2018, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; 147; 160; 161;162; khoản 1 Điều 207; 228; 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 471; 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N;

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Kim S có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 372.230.000 đồng;

1.3. Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ Luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án;

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/6/2018, bị đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Hoàng Kim S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 08/6/2018, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 - Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Hoàng Kim S; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 08/6/2018, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ông Hoàng Kim S là người kháng cáo, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà không có mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông S.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà N Hội đồng xét xử thấy: Từ tháng 11/2012 đến 30/08/2014, vợ chồng bà T, ông S vay của bà N tổng 2.368.230.000 đồng, việc vay tiền được các bên viết giấy vay tiền, có giấy cả vợ chồng bà T, ông S cùng ký nhận, có giấy chỉ có bà T ký nhận, mục đích vay các bên đều thừa nhận để bà T, ông S đáo hạn Ngân hàng, làm vốn kinh doanh trong gia đình, thời hạn trả có khoản thỏa thuận miệng khi nào cần thì bà N lấy, có khoản có hẹn ngày trả ghi củ thể trong giấy vay, các bên có thỏa thuận lãi suất. Như vây, việc vay tiền là có thật, được bà T, ông S thừa nhận và phù hợp với tài liệu, chứng cứ bà N cung cấp (BL 44→50). Sau khi vay tiền bà T, ông S đã thanh toán cho bà N nhiều lần với tổng 1.996.000.000 đồng, được bà N thừa nhận và phù hợp với tài liệu, chứng cứ bà T, ông S cung cấp (BL 25→28), số còn lại 372.230.000 đồng bà N yêu cầu vợ chồng bà T, ông S phải thanh toán nợ gốc, không yêu cấu tính lãi suất. Xét yêu cầu của bà N buộc bà T, ông S phải trả cho bà N 372.230.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với lời thừa nhận của bà T, ông S, phù hợp tài liệu chứng cứ bà N cung cấp là các giấy vay tiền lập các ngày 19/11/2012; 30/10/2012; 05/11/2012; 04/02/2013; 01/10/2013; 11/12/2013; 04/07/2014; 28/8/2014; 30/08/2014, phù hợp với các Điều 471; 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Xét lời khai và kháng cáo của bà T, ông S cho rằng tất cả các khoản vay bà T, ông S đã thanh toán hết cho bà N là không có căn cứ. Bởi lẽ, bà T, ông S cho rằng khi thanh toán tiền bà N đã viết giấy nhận tiền giao cho bà T nhưng quá trình quản lý đã làm thất lạc nên bà T, ông S không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình và không được bà N thừa nhận. Tại cấp phúc thẩm bà T, ông S không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới chứng minh đã thanh toán hết các khoản nợ của bà N. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày và nội dung

kháng cáo của bà T, ông S. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, tại bản tự khai, biên bản hòa giải (BL 17→22; 35), bà T, ông S đều thừa nhận tổng số tiền đã vay 2.368.230.000 đồng. Cụ thể các ngày như bà N trình bày nhưng tại cấp phúc thẩm, tại biên bản đối chất ngày 28/9/2018, của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bà T lại cho rằng riêng khoản vay ngày 04/07/2014 vay 357.000.000 đồng bà không vay, chữ ký trong giấy vay tiền không phải chữ ký, viết họ tên của bà. Như vậy, lời khai của bà T trước sau không thống nhất. Để có căn cứ vững chắc cho việc giải quyết vụ án, cấp phúc thẩm giành quyền yêu cầu giám định cho bà T. Tại kết luận giám định số 111/PC09 ngày 22/10/2018, của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận *"Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T dưới mục "Vợ, bên vay" trong giấy vay tiền đề ngày 04 tháng 7 năm 2014 (Ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị T trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M10 là do cùng một người ký và viết ra".*

Ngoài ra, xét lời khai của bà T tại biên bản đối chất lập ngày 28/9/2018, bà T cho rằng, bà vay của bà N có hai khoản đều là 200.000.000đ cụ thể: Ngày 11/12/2013, vay 200.000.000đ và ngày 04/7/2014 vay thêm 200.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy, lời khai của bà T là không có căn cứ. Bởi lẽ: Không được bà N thừa nhận, không phù hợp với giấy vay tiền do bà N cung cấp tại (BL 45). Giấy vay tiền thể hiện ngày 11/12/2013, bà T ký vay bà N 200.000.000đ. Còn mặt sau của giấy vay tiền thể hiện *"tính lại từ ngày này 200 ngày 4/7/2014"* . Như vậy, khoản vay 200.000.000đ ngày 04/7/2014, là tính lại của khoản vay 200.000.000đ ngày 11/12/2013. Hơn nữa, bà N cho rằng chỉ cho bà T vay một khoản 200.000.000đ và chỉ yêu cầu đối với khoản vay ngày 11/12/2013, là có lợi cho bị đơn. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận lời khai của bà T.

[4] Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm lời khai của các bên đương sự còn mâu thuẫn về số tiền đã thanh toán, trong số tiền thanh toán bà T, ông S cho rằng bao gồm cả gốc và lãi, mâu thuẫn về lãi suất thỏa thuận nhưng cấp sơ thẩm không tiến hành phiên đối chất để làm rõ là vi phạm. Điều 100 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định *"Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy có mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng, Thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau*…" và đối chất là một trong những biện pháp thu thập chứng cứ được quy định tại khoản 2 Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự, khi giải quyết vụ án Thẩm phán phải thu thập chứng cứ thì vụ án bắt buộc Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa được quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất dẫn đến không có sự tham gia của Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát cùng cấp tại phiên tòa sơ thẩm. Đây là vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm đã khắc phục tiến hành đối chất, kết quả không làm thay đổi quyết định của bản án nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm. Ngoài ra, tại đơn khởi kiện bà N yêu cầu bà T, ông S phải trả tổng 2.368.230.000 đồng, nhưng ngày 14/12/2017, bà N đã rút yêu cầu đối với số tiền 1.996.000.000 đồng, cấp sơ thẩm không đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thiếu sót, cấp phúc thẩm cần bổ sung. Do đó, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5] Quá trình giải quyết vụ án bà T cho rằng ngày 04/02/2013, vay 60.000.000

đồng đến ngày 07/3/2013, trả 66.000.000 đồng gồm cả gốc và lãi. Nhưng bà N không thừa nhận và cho rằng bà T trả 66.000.000 đồng là trả cho khoản vay ngày 30/10/2012, vay 70.000.000 đồng. Xét thấy, tổng số tiền bị đơn đã trả chưa đủ tổng nợ gốc nên bà T trừ vào tiền nợ gốc là đảm bảo quyền và lợi ích của bị đơn.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 17/10/2017, nhưng tại (BL số 21) bản tự khai của bà T ghi ngày 08/01/2017, (trước khi thụ lý) là không phù hợp. Đáng lẽ, cấp sơ thẩm phải hướng dẫn bà T khai cho phù hợp với thời gian thụ lý vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà T xác nhận do bà nhầm lẫn nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ các phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần áp dụng khoản 1, khoản 5 Điều 308; Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Kim S; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 08/6/2018, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[7] Về chi phí giám định: Do yêu cầu giám định của bà Nguyễn Thị T không có căn cứ nên bà T phải chịu 4.320.000 đồng tiền chi phí giám định.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Kim S nên bà T, ông S phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308; Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Kim S; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 08/6/2018, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; 147; 160; 161;162; khoản 1 Điều 207; 228; 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 471; 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N;

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Kim S có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 372.230.000 đồng (Ba trăm bảy mươi hai triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng);

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ Luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với số tiền 1.996.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Kim S phải chịu 18.611.500 đồng (Mười tám triệu sáu trăm mười một ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2 Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 39.682.000 đồng (Ba mươi chín triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn đồng) theo Biên lai thu số AA/2017/0000067 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TP B, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T, ông Hoàng Kim S mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo các biên lai số 0007538 ngày 29/6/2018; số 0007664 ngày 18/7/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

[4] Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 4.320.000 đồng tiền chi phí giám định và đã được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà bà T đã nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, Điều 7, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Tp Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Thị Thanh Huyền